

ngiên cứu những ý kiến đóng góp của nhân dân, chuẩn bị cho việc hoàn chỉnh dự thảo Hiến pháp trình Quốc hội quyết định.

PHỦ CHỦ TỊCH

LỆNH của Chủ tịch nước số 186-LCT ngày 20-12-1979 thưởng lần thứ hai huân chương Sao vàng cho các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*Căn cứ vào điều 63 của Hiến pháp năm 1959 ;
Căn cứ vào quyết nghị số 780-NQ/QHK6
ngày 18-12-1979 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,*

Nay thưởng lần thứ hai huân chương Sao vàng cho các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã có nhiều thành tích xuất sắc, qua 35 năm xây dựng và liên tục chiến đấu, lớn mạnh không ngừng, phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng, lập nên những chiến công oanh liệt trong nhiệm vụ giải phóng đất nước, bảo vệ Tổ quốc và trong nghĩa vụ quốc tế cao cả.

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 1979

Chủ tịch

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
TÔN ĐỨC THẮNG

LỆNH của Chủ tịch nước số 187-LCT ngày 20-12-1979 tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho 100 đơn vị và 48 cán bộ, chiến sĩ thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam và dân quân tự vệ.

LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*Căn cứ vào điều 63 của Hiến pháp năm 1959 ;
Căn cứ vào quyết nghị số 781-NQ/QHK6
ngày 19-12-1979 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,*

Nay tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho 100 đơn vị và 48 cán bộ, chiến sĩ thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam và dân quân tự vệ, đã lập được nhiều thành tích trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và trong công cuộc chiến đấu và phục vụ chiến đấu chống bọn xâm lược mới ở biên giới phía Tây Nam và biên giới phía Bắc nước ta.

Có danh sách của những đơn vị và cán bộ, chiến sĩ được tặng danh hiệu đính theo.

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 1979

Chủ tịch

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
TÔN ĐỨC THẮNG

DANH SÁCH

100 đơn vị và 48 cán bộ, chiến sĩ thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam và dân quân tự vệ được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

(kèm theo lệnh số 187-LCT ngày 20-12-1979)

I. ĐƠN VỊ

A. CÓ THÀNH TÍCH CHIẾN ĐẤU Ở BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

1. Đoàn 148 bộ binh Hoàng Liên Sơn (tuyên dương lần thứ hai).

2. Tiểu đoàn 3 bộ binh thuộc Đoàn 246 Cao Bằng.

3. Tiểu đoàn 6 bộ binh thuộc Đoàn 677 Cao Bằng.

4. Tiểu đoàn 1 bộ binh thuộc Đoàn 567 Cao Bằng.

5. Tiểu đoàn 7 bộ binh thuộc Đoàn 98 Hoàng Liên Sơn.

6. Tiểu đoàn 45 đặc công Cao Bằng.

7. Tiểu đoàn 23 pháo binh Tây Sơn, Lạng Sơn.

8. Đại đội 61 bộ binh thuộc Đoàn Lạng Sơn.

9. Đại đội 2 bộ binh thuộc Đoàn Tây Sơn, Lạng Sơn.

10. Đại đội 42 bộ binh thuộc Đoàn Tây Sơn, Lạng Sơn.

11. Đại đội 51 bộ binh thuộc Đoàn Tây Sơn, Lạng Sơn.

12. Đại đội 53 thuộc Đoàn Tây Sơn, Lạng Sơn.

13. Đại đội 10 bộ binh thuộc Đoàn 851 Cao Bằng.

14. Đại đội 1 bộ binh thuộc Đoàn 567 Cao Bằng.

15. Đại đội 2 bộ binh huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

16. Đại đội 11 bộ binh thuộc Đoàn 148 Hoàng Liên Sơn.

17. Đại đội 5 bộ binh thuộc Đoàn 46 Lai Châu.

18. Đại đội 3 bộ binh thuộc Đoàn 741 Lai Châu.

19. Đại đội 5 pháo binh Lạng Sơn.

20. Đại đội 14 súng cối Cao Bằng.

21. Đại đội 1 công binh Lạng Sơn (tuyên dương lần thứ hai).

22. Đại đội 4 thông tin Cao Bằng.

23. Lực lượng vũ trang huyện T. Cao Bằng.

24. Dân quân xã M. huyện Nguyên Bình, Cao Bằng.

25. Dân quân xã H. huyện Hòa An, Cao Bằng.

26. Trung đội 1 dân quân xã C. huyện Quảng Hòa, Cao Bằng.

27. Trung đội 1 dân quân xã P. huyện Văn Lãng, Lạng Sơn.

28. Tự vệ tiểu khu D. thị xã Lào Cai, Hoàng Liên Sơn.

*B. CÓ THÀNH TÍCH CHIẾN ĐẤU
Ở BIÊN GIỚI TÂY NAM*

29. Binh đoàn Tây Nguyên.

30. Binh đoàn Cửu Long.

31. Đoàn 10 bộ binh thuộc Binh đoàn Tây Nguyên (tuyên dương lần thứ hai).

32. Đoàn Đồng Bằng thuộc Binh đoàn Tây Nguyên (tuyên dương lần thứ hai).

33. Đoàn Sông Lam thuộc Binh đoàn Cửu Long (tuyên dương lần thứ hai).

34. Đoàn 31 bộ binh thuộc Binh đoàn Tây Nguyên.

35. Đoàn 7 bộ binh thuộc Binh đoàn Cửu Long (tuyên dương lần thứ hai).

36. Đoàn 2 bộ binh thuộc Quân khu 5 (tuyên dương lần thứ hai).

37. Đoàn 5 bộ binh thuộc Quân khu 5 (tuyên dương lần thứ hai).

38. Đoàn 302 bộ binh Quân khu 7.

39. Đoàn 330 bộ binh thuộc Quân khu 9.

40. Đoàn 372 không quân nhân dân.

41. Đoàn 24 bộ binh thuộc Binh đoàn Hương Giang (tuyên dương lần thứ hai).

42. Đoàn 66 bộ binh thuộc Binh đoàn Tây Nguyên (tuyên dương lần thứ hai).

43. Đoàn 48 thuộc Binh đoàn Tây Nguyên (tuyên dương lần thứ hai).

44. Đoàn 866 bộ binh thuộc Binh đoàn Tây Nguyên (tuyên dương lần thứ hai).
45. Đoàn 2 bộ binh thuộc Binh đoàn Cửu Long (tuyên dương lần thứ hai).
46. Đoàn 266 bộ binh thuộc Binh đoàn Cửu Long.
47. Đoàn 4 bộ binh Quân khu 5 (tuyên dương lần thứ ba).
48. Đoàn 4 bộ binh Quân khu 7 (tuyên dương lần thứ hai).
49. Đoàn 174 bộ binh Quân khu 7 (tuyên dương lần thứ hai).
50. Đoàn 88 bộ binh Quân khu 7.
51. Đoàn 18 bộ binh Quân khu 9 (tuyên dương lần thứ hai).
52. Đoàn 935 không quân nhân dân.
53. Đoàn 113 đặc công (tuyên dương lần thứ hai).
54. Đoàn 273 thuộc Binh đoàn Tây Nguyên (tuyên dương lần thứ hai).
55. Đoàn 7 thuộc Binh đoàn Tây Nguyên.
56. Tiểu đoàn 4 bộ binh thuộc Binh đoàn Tây Nguyên (tuyên dương lần thứ hai).
57. Tiểu đoàn 1 bộ binh thuộc Binh đoàn Tây Nguyên.
58. Tiểu đoàn 9 bộ binh thuộc Binh đoàn Tây Nguyên.
59. Tiểu đoàn 2 bộ binh thuộc Binh đoàn Tây Nguyên.
60. Tiểu đoàn 7 bộ binh thuộc Binh đoàn Tây Nguyên.
61. Tiểu đoàn 7 bộ binh Quân khu 5.
62. Tiểu đoàn 1 bộ binh bộ đội địa phương Long An (tuyên dương lần thứ hai).
63. Tiểu đoàn 2 bộ binh Quân khu 9.
64. Tiểu đoàn 9 bộ binh Quân khu 9.
65. Tiểu đoàn 1 bộ binh bộ đội địa phương An Giang.
66. Tiểu đoàn 20 đặc công thuộc Đoàn 198.
67. Tiểu đoàn 9 đặc công thuộc Đoàn 113.
68. Tiểu đoàn 2 xe tăng thuộc Binh đoàn Cửu Long.
69. Tiểu đoàn 22 thiết giáp Quân khu 7.
70. Tiểu đoàn 11 pháo binh thuộc Binh đoàn Tây Nguyên.
71. Tiểu đoàn 863 hải quân nhân dân.
72. Tiểu đoàn 865 hải quân nhân dân.
73. Đại đội 187 bộ binh huyện Sa Thầy tỉnh Gia Lai - Kon Tum.
74. Đại đội 31 bộ binh huyện Lộc Ninh, tỉnh Sông Bé.
75. Đại đội 568 bộ binh huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé.
76. Đại đội 33 bộ binh huyện Gò Dầu tỉnh Tây Nguyên.
77. Đại đội 11 bộ binh Quân khu 9 (tuyên dương lần thứ hai).
78. Đại đội 21 trinh sát Quân khu 9.
79. Đại đội 53 đặc công thuộc Đoàn 113.
80. Đại đội 7 xe tăng thuộc Binh đoàn Hương Giang.
81. Đại đội 8 thiết giáp thuộc Binh đoàn Tây Nguyên.
82. Đại đội 24 quân y thuộc Quân khu 9.
83. Phi đội 4 không quân nhân dân (tuyên dương lần thứ ba).
84. Hải đội 811 hải quân nhân dân.
85. Tàu 199 hải quân nhân dân.
86. Tàu 203 hải quân nhân dân.
87. Ban ngoại 1 thuộc Viện quân y 211.

09674458

www.ThuVienPhapLuat.com * Tel: +84-8-38459684 * Fax: +84-8-38459684

88. Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

89. Dân quân xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

90. Dân quân xã Bình Thạnh, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

91. Dân quân xã Tân Hộ Cơ, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

92. Dân quân xã Vĩnh Hội Đông, huyện Phú Châu, tỉnh An Giang.

93. Dân quân xã Nhơn Hưng, huyện Bảy Núi, tỉnh An Giang.

94. Dân quân xã Phú Mỹ, huyện Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

C. CÓ THÀNH TÍCH TRONG CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

95. Đoàn 927 không quân nhân dân.

96. Lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

97. Lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Hà Bắc.

98. Lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Thừa Thiên—Huế (cũ) nay thuộc tỉnh Bình Trị Thiên, Quân khu 4.

99. Lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Bình Thuận (cũ) nay thuộc tỉnh Thuận Hải, Quân khu 5.

100. Lực lượng vũ trang nhân dân miền Tây Thừa Thiên (cũ) nay là huyện A Lưới, tỉnh Bình Trị Thiên.

II. CÁN BỘ, CHIẾN SĨ

A. CÓ THÀNH TÍCH CHIẾN ĐẤU Ở BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

1. Liệt sĩ Phan Bá Mạnh, trung úy, đại đội trưởng Đại đội 10 bộ binh Lạng Sơn, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1952, dân tộc Kinh;

Quê: xã Tế Nông, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

2. Liệt sĩ Phạm Ngọc Yêng, trung úy, chính trị viên Đại đội 2 bộ binh Lạng Sơn, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1953, dân tộc Kinh;

Quê: xã Việt Hòa, huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng.

3. Liệt sĩ Phạm Xuân Huân, trung úy, đại đội trưởng Đại đội 10 bộ binh Hoàng Liên Sơn, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1948, dân tộc Kinh;

Quê: xã Việt Hòa, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng.

4. Liệt sĩ Nguyễn Văn Nhân, trung úy, đại đội trưởng Đại đội 3 bộ binh Lai Châu, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1946, dân tộc Kinh;

Quê: xã Thạch Điền, huyện Thạch Hà, tỉnh Nghệ Tĩnh.

5. Liệt sĩ Phan Đình Linh, trung úy, trưởng sĩ quan chính trị, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1953, dân tộc Kinh;

Quê: xã Xuân Yên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ Tĩnh.

6. Liệt sĩ Hoàng Quý Nam, thiếu úy, đại đội trưởng Đại đội 42 bộ binh Lạng Sơn, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1950, dân tộc Kinh;

Quê: xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

7. Liệt sĩ Trần Xuân Vinh, chuẩn úy, trung đội trưởng bộ binh, Đại đội 10, bộ đội địa phương Lai Châu, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1957, dân tộc Kinh;

Quê: xã Đức Lập, huyện Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh.

8. Liệt sĩ Nguyễn Xuân Kim, thượng sĩ, đại đội trưởng Đại đội 6 bộ binh, bộ đội địa phương tỉnh Hoàng Liên Sơn,

đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1952, dân tộc Kinh;

Quê: xã Lạc Long, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Hưng.

9. Liệt sĩ Trần Trọng Thường, hạ sĩ, tiểu đội trưởng bộ binh, Đại đội 51 Lạng Sơn, đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, sinh năm 1958, dân tộc Kinh;

Quê: xã Thanh Sơn, huyện Thanh Hà (cũ), tỉnh Hải Hưng.

10. Liệt sĩ Trần Ngọc Sơn, binh nhất, tiểu đội phó công binh, Đại đội 16 Lạng Sơn, đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, sinh năm 1958, dân tộc Kinh;

Quê: phố Trương Định, khu Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

11. Liệt sĩ Đỗ Duy Phú, binh nhất, chiến sĩ trinh sát, Đại đội 20 Hoàng Liên Sơn, đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, sinh năm 1958, dân tộc Kinh;

Quê: xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Hoàng Liên Sơn.

12. Nguyễn Nho Bông, trung úy, đại đội trưởng Đại đội 1 công binh Lạng Sơn, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1945, dân tộc Kinh;

Quê: xã Trường Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

13. Nguyễn Văn Trường, trung úy, đại đội trưởng Đại đội 5 bộ binh Lai Châu, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1947, dân tộc Kinh;

Quê: xã Kỳ Lục, huyện Kỳ Anh, tỉnh Nghệ Tĩnh.

14. Đào Văn Quân, trung úy, chính trị viên Đại đội đặc công Cao Bằng, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1954, dân tộc Kinh;

Quê: xã Cộng Lạc, huyện Từ Lộc, tỉnh Hải Hưng.

15. Nguyễn Xuân Phúc, thiếu úy, chính trị viên Đại đội 10 bộ binh Lạng Sơn, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1952, dân tộc Kinh;

Quê: xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

16. Lê Đình Thịnh, chuẩn úy, trung đội trưởng bộ binh, Đại đội 10 Hoàng Liên Sơn, đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, sinh năm 1955, dân tộc Kinh;

Quê: xã Hương Đạo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phú.

17. Nguyễn Chí Cương, thượng sĩ, chính trị viên phó Đại đội 1 bộ binh Cao Bằng, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1950, dân tộc Kinh;

Quê: xã Hải Yên, huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Hưng.

18. Phan Văn Thắng, thượng sĩ, Học viện hậu cần, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1956, dân tộc Kinh;

Quê: xã Hương Thọ, huyện Hương Khê, tỉnh Nghệ Tĩnh.

19. Kiều Văn Thành, trung sĩ, trung đội phó bộ binh, Đại đội 7 Hoàng Liên Sơn, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1955, dân tộc Kinh;

Quê: khu Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Hà Nam Ninh.

20. Nguyễn Duy Nhất, hạ sĩ, y tá, Đại đội 2 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn,

đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, sinh năm 1958, dân tộc Kinh;

Quê: xã Liên Minh, huyện Võ Nhai, tỉnh Bắc Thái.

21. Lý Trung Phẩm, binh nhất, Đại đội 10 Lạng Sơn, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1950, dân tộc Sán Chỉ;

Quê: xã Kiến Lao, huyện Lục Ngạn, tỉnh Hà Bắc.

22. Ứng Văn Minh, binh nhất, Đại đội 54 Lạng Sơn, đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, sinh năm 1960, dân tộc Kinh;

Quê: xã Châu Quý, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

23. La Văn Tiến, binh nhất, tiểu đội phó bộ binh, Đại đội 3 Lạng Sơn, đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, sinh năm 1953, dân tộc Nùng;

Quê: xã Chiến Thắng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

24. Tòng Văn Chồ, binh nhất, tiểu đội phó bộ binh, Đại đội 6 Hoàng Liên Sơn, đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, sinh năm 1955, dân tộc Thái;

Quê: xã Nà Cang, huyện Than Uyên, tỉnh Hoàng Liên Sơn.

25. Hoàng Minh Phương, binh nhất, tiểu đội phó, Đại đội 5 súng cối Lai Châu, đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, sinh năm 1950, dân tộc Tày;

Quê: xã Phong Du Hạ, huyện Bảo Yên, tỉnh Hoàng Liên Sơn.

26. Vàng A Sinh, binh nhất, Đại đội 3 huyện Sinh Hồ, tỉnh Lai Châu, đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, sinh năm 1957, dân tộc Mèo;

Quê: xã Phình Hồ, huyện Sinh Hồ, tỉnh Lai Châu.

27. Trương Hữu Dem, dân quân xã M. huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1932, dân tộc Tày;

Quê: xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

28. Trần Nghiê, chính trị viên khu đội tự vệ tiểu khu D. thị xã Lào Cai, tỉnh Hoàng Liên Sơn, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1927, dân tộc Kinh;

Quê: thị xã Lào Cai, tỉnh Hoàng Liên Sơn.

29. Nguyễn Ngọc Hòa, tự vệ thị xã Lào Cai, tỉnh Hoàng Liên Sơn, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1953, dân tộc Kinh;

Quê: thị xã Lào Cai, tỉnh Hoàng Liên Sơn.

B. CÓ THÀNH TÍCH CHIẾN ĐẤU Ở BIÊN GIỚI PHÍA NAM

30. Liệt sĩ Nguyễn Công Tiến, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1927, dân tộc Kinh;

Quê: xã Phúc Lâm, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Sơn Bình.

31. Liệt sĩ Tạ Đông Trung, thượng úy không quân, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1948, dân tộc Kinh;

Quê: phố Ngọc Lâm, thị trấn Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

32. Liệt sĩ Nguyễn Sông Thao, thượng úy, tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 3 bộ binh thuộc Binh đoàn Cửu Long, đảng

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 *
99648488

viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1950, dân tộc Kinh;

Quê: xã Long Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ Tĩnh.

33. Liệt sĩ Phạm Đình Thiện, trung sĩ, tiểu đội trưởng trinh sát, Đại đội 21, Quân khu 7, đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, sinh năm 1957, dân tộc Kinh;

Quê: khu phố 4, thị xã Ninh Bình, tỉnh Hà Nam Ninh.

34. Liệt sĩ Trần Văn Thế, trung sĩ, trung đội trưởng bộ binh, Đại đội 1, Tiểu đoàn 502, bộ đội địa phương tỉnh Đồng Tháp, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1958, dân tộc Kinh;

Quê: xã Tân Công Chí, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

35. Hà Thị Sạn, xã đội phó xã Tân Hội, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1943, dân tộc Kinh;

Quê: xã Tân Hội, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

36. Nguyễn Đình Khoa, thiếu tá, đoàn phó Đoàn 917 không quân, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1945, dân tộc Kinh;

Quê: xã Quỳnh Xuân, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ Tĩnh.

37. Lê Khương, thượng úy, Đoàn 935 không quân, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1944, dân tộc Kinh;

Quê: xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Nghĩa Bình.

38. Âu Văn Hùng, thượng úy, Đoàn 937 không quân, đảng viên Đảng cộng

sản Việt Nam, sinh năm 1945, dân tộc Cao Lan;

Quê: xã Sơn Phú, huyện Định Hóa, tỉnh Bắc Thái.

39. Nguyễn Văn Kháng, thượng úy, Đoàn 935 không quân, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1949, dân tộc Kinh;

Quê: xã Đông Huy, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

40. Vũ Duy Vang, thượng úy, chính trị viên Tiểu đoàn 278 công binh, Quân khu 7, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1945, dân tộc Kinh;

Quê: xã Đông Mỹ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

41. Nguyễn Đình Tâm, chuẩn úy, đại đội phó Đại đội 8 thiết giáp thuộc Binh đoàn Tây Nguyên, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1957, dân tộc Kinh;

Quê: xã Lại Yên, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Sơn Bình.

42. Trần Ngọc Giao, chuẩn úy, trung đội trưởng xe tăng, Đại đội 10 thuộc Binh đoàn Cửu Long, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1956, dân tộc Kinh;

Quê: thị trấn Hà Tu, thị xã Hòn Gai, tỉnh Quảng Ninh.

43. Lê Hoàng Sơn, chuẩn úy, đại đội phó Đại đội 5 bộ binh, Tiểu đoàn 2, Trung đoàn Gia Định, bộ đội địa phương thành phố Hồ Chí Minh, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1950, dân tộc Kinh;

Quê: xã Bình Hòa Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

44. Lê Thái Bê, chuẩn úy, chính trị viên phó Đại đội 21 trinh sát, Quân khu 7, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1957, dân tộc Kinh;

Quê: xã Tế Tân, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

45. Vũ Trọng Cường, thượng sĩ, đại đội phó công binh, Quân khu 7, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1953, dân tộc Kinh;

Quê: xã Nam Hồng, huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh.

46. Huỳnh Vũ Hùng, chính trị viên xã đội xã Nhơn Hưng, huyện Bảy Núi, tỉnh An Giang, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1955, dân tộc Kinh;

Quê: xã Nhơn Hưng, huyện Bảy Núi, tỉnh An Giang.

C. CÓ THÀNH TÍCH TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

47. Trần Thế Lại, thiếu tá, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1933, dân tộc Kinh;

Quê: xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch, tỉnh Bình Trị Thiên.

48. Bùi Văn Phương, thượng úy, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, sinh năm 1948, dân tộc Kinh;

Quê: xã Yên Mỹ, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam Ninh.

LỆNH của Chủ tịch nước số 188-LCT tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho 26 đơn vị và 20 cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng Công an nhân dân vũ trang và Công an nhân dân.

LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 63 của Hiến pháp năm 1959, Căn cứ vào quyết nghị số 782-NQ/QHK ngày 19-12-1979 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Nay tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho 26 đơn vị và 20 cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng Công an nhân dân vũ trang và Công an nhân dân, đã lập được nhiều thành tích trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

Có danh sách của những đơn vị và cá nhân, chiến sĩ được tặng danh hiệu đính theo.

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 1979

Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

TÔN ĐỨC THẮNG

DANH SÁCH

26 đơn vị và 20 cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng Công an nhân dân vũ trang và Công an nhân dân được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

(kèm theo lệnh số 188-LCT ngày 20-12-1979)

A. ĐƠN VỊ

1. Lực lượng công an nhân dân vũ trang.

LAWSON * Tel: +84-8-5555668